

BẢO VỆ CỔ ĐÔNG, THÀNH VIÊN GÓP VỐN TRONG DOANH NGHIỆP

1. Bảo vệ cổ đông thiểu số là bảo đảm quyền tối thiểu

Luật doanh nghiệp năm 2014 cũng như năm 2005 không có quy định nào liên quan đến cổ đông nhỏ hay cổ đông lớn, ngoại trừ một lần nhắc đến cụm từ “cổ đông lớn”, nhưng không giải thích¹. Còn theo quy định của Luật chứng khoán và Luật các tổ chức tín dụng, thì cổ đông lớn là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phần, cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty². Luật doanh nghiệp chỉ quy định quyền đối với nhóm cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên (giống như Luật các tổ chức tín dụng năm 1997)³.

Luật doanh nghiệp năm 2014 cũng không quy định về cổ đông thiểu số và cổ đông đa số, nhưng có thể coi cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu số cổ phần không đạt tỷ lệ biểu quyết cần thiết để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông là cổ đông thiểu số. Như vậy, cổ đông nhỏ và nhiều cổ đông lớn, thậm chí sở hữu tới 49% số cổ phần vẫn có thể thuộc vào nhóm cổ đông thiểu số, tùy thuộc vào việc quy định của Điều lệ về tỷ lệ biểu quyết tối thiểu là cao hay thấp.

Quy định tỷ lệ dự họp và biểu quyết tối thiểu phải đạt 65% và 75% đối với Hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) và Đại hội đồng cổ đông theo Luật doanh nghiệp năm 2005 là một trong các cơ chế hữu hiệu để bảo vệ cổ đông thiểu số. Tuy nhiên, mặt trái của nó là gây ra nhiều trở ngại cho cơ chế vận hành của công ty và trái với nguyên tắc cơ bản về biểu quyết của các công ty khi chỉ cần biểu quyết quá bán.

Vì vậy, bảo vệ cổ đông thiểu số, quan trọng nhất là bảo đảm cho họ không mất đi quyền của cổ đông, chứ không thể đòi hỏi quyền cao hơn so với số vốn mà họ sở hữu. Do đó, ngoài các quyền chung như đối với mọi cổ đông khác như

2 Khoản 2 Điều 151 về “Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

2 Khoản 9 Điều 6 về “Giải thích từ ngữ”, Luật chứng khoán năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010); khoản 26 Điều 4 về “Giải thích từ ngữ”, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

3 Khoản 6 Điều 20 về “Giải thích từ ngữ”, Luật các tổ chức tín dụng năm 1997.

tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, nhận cổ tức, tự do chuyển nhượng cổ phần⁴,... thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 1% hoặc từ 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc nhóm cổ đông thiểu số sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên được pháp luật trao thêm cho một số quyền.

Cổ đông dù chỉ sở hữu một cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng cũng có đầy đủ quyền tham dự, phát biểu và biểu quyết tại tất cả các cuộc họp và cuộc lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông⁵. Đây là những quyền của cổ đông nhỏ hoàn toàn ngang bằng với cổ đông lớn mà không bị hạn chế bởi bất kỳ quy định nào.

Tuy nhiên, quyền dự họp và phát biểu chỉ là hình thức còn kết quả cuối cùng luôn được khẳng định bằng lá phiếu biểu quyết, là thực quyền, thì quyền của cổ đông nhỏ gần như không có ý nghĩa. Điều này cũng hoàn toàn đúng với triết lý cơ bản nhất là, bảo vệ cổ đông nhỏ là không để mất đi quyền mà họ đáng được hưởng, chứ không phải là tăng thêm quyền trong mối tương quan với cổ đông lớn.

2. Cổ đông sở hữu từ 1% vốn trở lên mới được quyền khởi kiện

Khởi kiện ra Tòa án là một trong những quyền quan trọng nhất của cổ đông. Tuy nhiên, quyền khởi kiện không dành cho cổ đông quá nhỏ. Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 6 tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc nếu những người này vi phạm nghĩa vụ người quản lý; không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội đồng quản trị; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của công

4 Khoản 1 Điều 114 về “Quyền của cổ đông phổ thông”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

5 Điểm a khoản 1 Điều 114 về “Quyền của cổ đông phổ thông”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác⁶.

Đây là một quy định mới được đưa vào Luật doanh nghiệp năm 2014, tuy nhiên trước đây cũng đã được quy định trong Nghị định số 102/2010/NĐ-CP⁷.

Khác với quy định về tỷ lệ và thời hạn sở hữu tối thiểu trong các trường hợp khác, Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định cứng về quyền khởi kiện của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu tối thiểu 1% số cổ phần, mà không giao quyền quy định khác đi cho Điều lệ công ty. Điều này có nghĩa là, Công ty không thể quy định hạn chế quyền khởi kiện của cổ đông sở hữu từ 1% số cổ phần bằng cách đặt ra tỷ lệ sở hữu cao hơn; đồng thời cũng không thể quy định quyền khởi kiện cho cổ đông sở hữu tỷ lệ thấp hơn 1% hoặc thời hạn sở hữu dưới 6 tháng.

3. Cổ đông, thành viên sở hữu từ 10% vốn trở lên có thêm quyền

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông thiểu số sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, đã được Luật doanh nghiệp quy định một số cơ chế để thực hiện quyền của mình. Đó là quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp luật quy định; yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết⁸.

Như vậy, nếu cổ đông sở hữu trên 10%, thậm chí trên 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết nhưng chưa đủ thời hạn 6 tháng liên tục thì cũng không có các quyền như đối với cổ đông lớn nói trên. Mặt tốt của việc đòi hỏi về thời hạn 6 tháng sở hữu này là nhằm mục đích ổn định, hạn chế cổ đông nhỏ,

⁶ Khoản 1 Điều 161 về “Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

⁷ Khoản 1 Điều 25 về “Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc)”, Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01-10-2010 của Chính phủ “Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp”.

⁸ Khoản 2 Điều 114 về “Quyền của cổ đông phổ thông”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

cổ đông mới mua cổ phần dễ dàng can thiệp, gây ảnh hưởng tới hoạt động của công ty. Tuy nhiên, mặt khác thì nó lại trở nên rất bất hợp lý đối với việc mua bán, sáp nhập để thay đổi công ty. Nếu cứ theo đúng quy định này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu số cổ phần chi phối, thậm chí đã sở hữu 99% tổng số cổ phần sau khi đã thực hiện việc mua bán, sáp nhập doanh nghiệp vẫn phải chờ đợi ít nhất nửa năm sau mới có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hay đề cử ứng viên thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và hệ quả tiếp theo là cả Giám đốc. Vì vậy, trên thực tế, nhà đầu tư muốn thôn tính công ty thường có thỏa thuận trước khi nhận chuyển nhượng cổ phần về việc Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông và thay thế các chức danh quản lý.

Luật doanh nghiệp năm 2014 cũng đã thay đổi một chữ “trên” trong Luật doanh nghiệp năm 2005 thành chữ “từ” trong quy định, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu “từ 10%” tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng⁹. Quy định này đã tạo ra sự mâu thuẫn với quy định “trên 10%” của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)¹⁰.

Như vậy, tất cả các Điều lệ công ty viết theo Luật doanh nghiệp năm 1999 và năm 2005 là “trên 10%” sẽ vi phạm quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014, vì trong trường hợp này, Điều lệ chỉ có thể quy định dưới 10% hoặc từ 10%, chứ không được phép quy định trên 10%.

Luật doanh nghiệp năm 2014 cũng quy định tương tự, thành viên hoặc nhóm thành viên của công ty TNHH hai thành viên trở lên sở hữu từ 10% số vốn điều lệ trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định còn có thêm các quyền: Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền; kiểm tra, xem xét, tra cứu sổ ghi chép và theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm; kiểm tra, xem xét, tra cứu và sao chụp sổ đăng ký thành viên, biên bản họp và nghị quyết của Hội đồng thành viên và các hồ sơ khác của công ty...^{11 12}.

9 Khoản 2 Điều 79 về “Quyền của cổ đông phổ thông”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

10 Điểm c khoản 1 Điều 59 về “Đại hội đồng cổ đông”, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

11 Khoản 8 Điều 50 về “Quyền của thành viên”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

Quy định tỷ lệ sở hữu “từ 10%” là một điểm thay đổi lớn so với quy định “trên 25%” của Luật doanh nghiệp năm 2005. Trường hợp công ty có một thành viên sở hữu trên 90% vốn điều lệ thì nhóm thành viên còn lại đương nhiên có quyền trên, trừ trường hợp Điều lệ quy định một tỷ lệ khác nhỏ hơn 10%, ví dụ quy định thành viên hoặc nhóm thành viên phải sở hữu từ 5% vốn điều lệ.

4. Bước lùi trong bảo vệ cổ đông thiểu số

Hệ thống pháp luật doanh nghiệp từ trước đến nay đều đi theo hướng bảo vệ quyền lợi của cổ đông nhỏ và cổ đông thiểu số, được coi như thuộc về nhóm yếu thế. Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp năm 2014 đã có những quy định bất lợi cho cổ đông thiểu số so với Luật doanh nghiệp năm 2005.

Việc giảm tỷ lệ dự họp và biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông là việc làm hoàn toàn cần thiết và hợp lý để sửa sai luật cũ, tạo thuận lợi cho việc ra quyết định của công ty. Tuy nhiên, điều này cũng lại làm tăng nguy cơ vô hiệu hóa vai trò của nhóm cổ đông thiểu số.

Cụ thể, Luật doanh nghiệp năm 2014 đã giảm tỷ lệ tối thiểu dự họp Hội đồng thành viên từ 75% xuống 65% đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên; giảm tỷ lệ tối thiểu dự họp Đại hội đồng cổ đông từ 65% xuống 51%; giảm tỷ lệ tối thiểu biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông từ 75% xuống 65% (đối với vấn đề quan trọng) và từ 65% xuống 51% (đối với vấn đề thông thường).

Như vậy, nếu trước kia, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 25% luôn có quyền phủ quyết việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ và những vấn đề quan trọng và nhóm cổ đông sở hữu trên 35% luôn có vai trò phủ quyết mọi quyết định của công ty, thì nay phải là nhóm cổ đông sở hữu tương ứng trên 35% và trên 49% thì mới có những quyền tương tự. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu 35%, thậm chí là 49% trở xuống đành phải phục tùng nhóm cổ đông sở hữu 65% và 51%.

Luật doanh nghiệp năm 2014 cũng bỏ quy định về nhiệm kỳ Hội đồng quản trị được chốt cứng trong Luật doanh nghiệp năm 2005 là 5 năm, mà chỉ có nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, đồng thời cũng bỏ việc bắt buộc phải bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo phương thức dồn

12 Khoản 1 Điều 41 về “Quyền của thành viên”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

phiếu.

Nếu trước kia, bầu tất cả các thành viên Hội đồng quản trị cho mỗi nhiệm kỳ mới, thì nhóm cổ đông thiểu số có khả năng bầu được từ một đến nhiều người của mình vào Hội đồng quản trị. Theo quy định hiện nay, dù bầu lại tất cả các thành viên Hội đồng quản trị nhưng theo phương thức bầu cử bình thường, thì nhóm cổ đông thiểu số sẽ không còn cơ hội để bầu đại diện của mình vào Hội đồng quản trị. Bầu cử theo cách thức truyền thống, thì số người trúng cử hoàn toàn phụ thuộc vào số phiếu bầu của một nhóm sở hữu đa số cổ phần có quyền biểu quyết, không phụ thuộc vào số lượng thành viên được bầu nhiều hay ít. Còn bầu cử theo phương thức dồn phiếu, thì số người trúng cử phụ thuộc vào số phiếu bầu của nhiều nhóm sở hữu số cổ phần có quyền biểu quyết và phụ thuộc nhiều vào số lượng thành viên được bầu là nhiều hay ít. Số lượng thành viên được bầu càng nhiều, thì nhóm cổ đông thiểu số càng bầu được số lượng thành viên sát với tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình. Ví dụ đối với nhóm cổ đông sở hữu 49% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty: Nếu chỉ bầu thêm một thành viên Hội đồng quản trị, thì sẽ luôn luôn do nhóm cổ đông sở hữu 51% quyết định. Nhưng nếu bầu 2-3 thành viên Hội đồng quản trị, thì nhóm 49% sẽ có khả năng bầu được một người, chiếm 33 - 50%. Nếu bầu 8 thành viên Hội đồng quản trị, thì nhóm 49% sẽ có khả năng bầu được 4 người, chiếm 50%. Tương tự, đối với nhóm cổ đông sở hữu 30% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty: Nếu chỉ bầu 1-2 thành viên Hội đồng quản trị, thì nhóm cổ đông sở hữu 30% sẽ không đủ điều kiện để bầu được bất cứ thành viên nào, tức chỉ chiếm 0%. Nhưng nếu bầu 7 thành viên Hội đồng quản trị, thì nhóm cổ đông sở hữu 30% có đủ điều kiện để bầu được 2 người, chiếm gần 30%. Nếu bầu 9 thành viên Hội đồng quản trị, thì nhóm cổ đông chỉ cần sở hữu 10% cũng có thể bầu chọn được 1 thành viên.

Nếu không bầu tất cả các thành viên Hội đồng quản trị một lúc theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị, mà cứ bầu 1-2 thành viên Hội đồng quản trị thay đổi theo nhiệm kỳ của từng thành viên, thì nhóm cổ đông sở hữu 30%, thậm chí là 49% vốn cổ phần có quyền biểu quyết có thể không bao giờ bầu được thành viên Hội đồng quản trị của nhóm mình.

Như vậy, nếu như trước đây, nhóm cổ đông sở hữu 10 - 20% cổ phần là đã có nhiều khả năng bầu được người đại diện của mình làm thành viên Hội

đồng quản trị, thì đến nay, thậm chí nhóm cổ đông sở hữu 49% cũng không có đại diện nào trong Hội đồng quản trị, dù cho thực hiện theo cách thức bầu thông thường hay phương thức bầu dồn phiếu. Đây lẽ “tồn thất” lớn nhất đối với nhóm cổ đông thiểu số.

Ngoài ra, một số quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 vẫn chưa tạo thuận lợi cho cổ đông và thành viên công ty thực hiện quyền khởi kiện người quản lý trong Trường hợp cần thiết, như: Hạn chế quyền tiếp cận thông tin doanh nghiệp, hạn chế quyền khởi kiện, phải tự chịu chi phí khởi kiện trong trường hợp khởi kiện nhân danh công ty, v.v....

5. Quyền khởi kiện người quản lý

Về cơ bản, thành viên hoặc nhóm thành viên, cổ đông hoặc nhóm cổ đông đa số hay thiểu số cũng đều nảy sinh các vấn đề tương tự trong việc tranh chấp trong nội bộ công ty. Chính vì vậy, cả Luật doanh nghiệp năm 2005 và luật năm 2014 đều quy định, nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ là một trong những vấn đề quan trọng bắt buộc phải có trong Điều lệ của công ty. Tuy nhiên; từ “tranh chấp” chỉ xuất hiện rất ít trong Luật doanh nghiệp. Chẳng hạn, quy định cổ đông phải “chịu trách nhiệm vì những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới¹³ trong trường hợp đề nghị công ty cấp lại cổ phiếu mới, nếu bị mất, bị hủy hoại hoặc hư hỏng khác¹⁴.

Khi xảy ra tranh chấp nội bộ hay với bên ngoài thì đều có 4 phương thức giải quyết là thương lượng, hoà giải, trọng tài và Tòa án.

Thương lượng là tự các bên giải quyết theo và hoàn toàn dựa trên sự thỏa thuận. Hoà giải là sử dụng một bên trung gian thứ ba đứng ra dàn xếp. Hoà giải tranh chấp liên quan đến tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật thương mại năm 2005; luật Trọng tài thương mại năm 2010; Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010.

Trọng tài là cơ chế giải quyết bằng Trọng tài thương mại theo quy định của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (ví dụ như Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam - VIAC). Phán quyết của Trọng tài thương mại có giá trị bắt buộc

năm 2014.

14 Điểm b khoản 3 Điều 120 về “Cổ phiếu”, Luật doanh nghiệp

thi hành như đối với bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Tòa án là phương thức giải quyết tranh chấp tại cơ quan xét xử nhân danh quyền lực nhà nước, được tiến hành theo trình tự, thủ tục nghiêm ngặt, chặt chẽ. Bản án hay quyết định của Tòa án về vụ tranh chấp nếu không có sự tự nguyện tuân thủ sẽ được bảo đảm thi hành bằng sức mạnh cưỡng chế nhà nước.

Về nguyên tắc, thành viên công ty hoặc cổ đông dù lớn hay nhỏ, với tư cách là chủ sở hữu công ty, thì đều có quyền kiến nghị, yêu cầu đối với công ty. Và khi xảy ra mâu thuẫn, xung đột quyền lợi, thì giải pháp cuối cùng là có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với người quản lý công ty¹⁵. Luật doanh nghiệp năm 2014 có nhiều quy định về việc xử lý vấn đề tranh chấp nội bộ công ty, trong đó có việc khởi kiện đối với người quản lý công ty.

Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp năm 2014 chỉ quy định hai trường hợp thành viên công ty hoặc cổ đông có quyền khởi kiện người quản lý công ty. Trường hợp thứ nhất, thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên được quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật và cán bộ quản lý khác vi phạm nghĩa vụ của người quản lý¹⁶. Như vậy, cứ thành viên công ty là có quyền khởi kiện không phụ thuộc vào tỷ lệ vốn và thời hạn sở hữu.

Trường hợp thứ hai, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 6 tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc¹⁷.

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì thành viên công ty hoặc cổ đông có quyền khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết các tranh chấp

15 Điều 161 về “Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

16 Khoản 1 Điều 72 về “Khởi kiện người quản lý”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

17 Khoản 1 Điều 161 về “Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc, Tổng giám đốc”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

giữa công ty với các thành viên của công ty; tranh chấp giữa công ty với người quản lý trong công ty TNHH hoặc thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc trong công ty cổ phần, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, bàn giao tài sản của công ty, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty¹⁸.

Ngoài ra, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 1 năm mới có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty.¹⁹

6. Quyền yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết

Luật doanh nghiệp năm 2014 có những quy định khác nhau về quyền của thành viên công ty hoặc cổ đông yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông, mà thực chất là quyền khởi kiện công ty. Đó là quy định thành viên, nhóm thành viên công ty TNHH hai thành viên s. hữu từ 10% số vốn điều lệ trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định có quyền yêu cầu Tòa án hủy bỏ nghị quyết của Hội đồng thành viên trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc họp Hội đồng thành viên, nếu trình tự, thủ tục, điều kiện cuộc họp hoặc nội dung nghị quyết đó không thực hiện đúng hoặc không phù hợp, với quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 và Điều lệ công ty²⁰.

Bên cạnh đó, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty mới có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, nếu trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng

18 Khoản 4 Điều 30 về “Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án”, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

19 Khoản 4 Điều 108 về “Hội đồng quản trị”, Luật doanh nghiệp năm 2005; khoản 4 Điều 149 về “Hội đồng quản trị”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

20 Điểm d khoản 8 Điều 50 về “Quyền của thành viên,” Luật doanh nghiệp năm 2014.

cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 và Điều lệ công ty; và nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty²¹.

Luật doanh nghiệp năm 2014 đã bỏ quy định về quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005²².

Như vậy, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông không có quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông, hâu Điều lệ công ty không quy định. Thậm chí, dù cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu 90% tổng số cổ phần phổ thông, nhưng chưa đủ thời hạn 6 tháng thì cũng không có quyền này. Luật cũng không quy định cho Điều lệ rút ngắn thời hạn sở hữu này.

Cũng theo các quy định trên, thành viên công ty TNHH thì chỉ được “yêu cầu Tòa án hủy bỏ nghị quyết của Hội đồng thành viên”, còn cổ đông công ty cổ phần thì lại được thêm quyền yêu cầu cả Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và không chỉ “hủy bỏ nghị quyết” mà còn “một phần nội dung nghị quyết”.

Như vậy, có thể thấy rằng bảo vệ quyền lợi của cổ đông là một yêu cầu tất yếu của các chế định pháp luật. Các cổ đông, đặc biệt là cổ đông yếu thế luôn là các đối tượng cần được bảo vệ lợi ích chính đáng. Các quy định của Luật doanh nghiệp 2014 tuy đã có những quy định bảo vệ quyền lợi của cổ đông yếu thế tuy nhiên những quy định này trên thực tế lại không được như mong muốn đặc biệt trong việc thể hiện quyền của nhóm cổ đông, thành viên thiểu số thông qua bỏ phiếu đối với những quyết định của Hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên trong doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

21 Điều 147 về “Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

22 Điều 107 về “Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

1. Lê Xuân Bá, Trần Kim Hào, Doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong điều kiện hội nhập, kinh tế quốc tế, NXB Chính trị Quốc gia, 2016
2. Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam, NXB tài chính, 2016
3. TS. Nguyễn Thị Dung, Luật Kinh tế chuyên khảo, NXB Lao động, 2017
4. Luật Doanh nghiệp 1999
5. Luật Doanh nghiệp 2005
6. Luật Doanh nghiệp 2014
7. Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)
8. Tổng cục thống kê, Niên giám 2017



TTBD ĐBDC

